

**Phụ lục VII**  
**CHU KỲ KIỂM ĐỊNH**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 70/2015/TT-BGTVT ngày 09 tháng 11 năm 2015  
của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

**CHU KỲ KIỂM ĐỊNH**

| TT   | Loại phương tiện  | Chu kỳ (tháng) |                |
|--|---|----------------|----------------|
|  |   | Chu kỳ đầu     | Chu kỳ định kỳ |
| <b>1. Ô tô chở người các loại đến 09 chỗ không kinh doanh vận tải</b>  |   |                |                |
|  | Đã sản xuất đến 07 năm  | <b>30</b>      | <b>18</b>      |
|  | Đã sản xuất trên 07 năm đến 12 năm  |                | <b>12</b>      |
|  | Đã sản xuất trên 12 năm   |                | <b>06</b>      |
| <b>2. Ô tô chở người các loại đến 09 chỗ có kinh doanh vận tải; ô tô chở người các loại trên 09 chỗ</b>                                    |   |                |                |
| 2.1  | Không cải tạo (*)   | <b>18</b>      | <b>06</b>      |
| 2.2  | Có cải tạo (*)  | <b>12</b>      | <b>06</b>      |
| <b>3. Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo, rơ moóc, sơ mi rơ moóc</b>  |   |                |                |
| 3.1  | Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo đã sản xuất đến 07 năm; rơ moóc, sơ mi rơ moóc đã sản xuất đến 12 năm   | <b>24</b>      | <b>12</b>      |
|  | Ô tô tải các loại, ô tô chuyên dùng, ô tô đầu kéo đã sản xuất trên 07 năm; rơ moóc, sơ mi rơ moóc đã sản xuất trên 12 năm |                | <b>06</b>      |
| 3.2  | Có cải tạo (*)  | <b>12</b>      | <b>06</b>      |
| <b>4. Ô tô chở người các loại trên 09 chỗ đã sản xuất từ 15 năm trở lên; ô tô tải các loại, ô tô đầu kéo đã sản xuất từ 20 năm trở lên</b> |   |                | <b>03</b>      |

**Ghi chú:** - Chu kỳ đầu chỉ áp dụng đối với xe cơ giới chưa qua sử dụng kiểm định lần đầu trong thời gian 02 năm, tính từ năm sản xuất.

- Số chỗ trên ô tô chở người bao gồm cả người lái.

- (\*) Cải tạo thay đổi tính năng sử dụng hoặc thay đổi một trong các hệ thống: lái, phanh (trừ trường hợp lắp thêm bàn đạp phanh phụ), treo và truyền lực.